

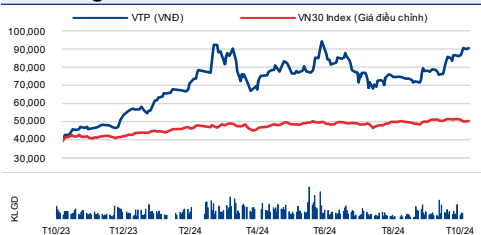
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ87,200
Tiềm năng tăng/giảm: -2.8%

Giá cổ phiếu (đồng) (31/10/2024)	89,700
Mã Bloomberg	VTP VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	40,131-94,195
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	89,950
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	10,924
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	431
Slg CP lưu hành (tr.đv)	122
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	59.7
Slg CP NN được mua (tr.đv)	40.6
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	49.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	15.7%
Tỷ lệ freefloat	0%
Cổ đông lớn	TĐ Viettel (60.8%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
DT thuần (tỷ đồng)	19,588	18,095	18,779
EBITDA đc (tỷ đồng)	491	582	797
LNTT (tỷ đồng)	478	484	561
LNT ĐC (tỷ đồng)	228	292	338
FCF (tỷ đồng)	(197)	(180)	(227)
EPS ĐC (đồng)	1,876	2,398	2,779
DPS (đồng)	1,500	1,500	1,500
BVPS (đồng)	12,984	13,882	15,161
T.trưởng EBITDA (%)	36.5	18.5	37.1
T.trưởng EPS ĐC (%)	48.0	1.17	15.9
Tăng trưởng DPS (%)	30.4	0	0
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	2.51	3.21	4.25
Tỷ suất LNTT (%)	2.44	2.68	2.99
Tỷ suất LNT ĐC (%)	1.94	2.12	2.37
Tỷ lệ LN trả CT (%)	48.1	47.5	41.0
Nợ thuần/VCSH (%)	51.9	67.5	84.9
ROAE (%)	25.6	23.5	25.2
ROACE (%)	26.8	25.2	26.3
EV/doanh thu (lần)	0.60	0.67	0.67
EV/EBITDA ĐC (lần)	23.9	20.7	15.7
P/E ĐC (lần)	47.8	37.4	32.3
P/B (lần)	6.91	6.46	5.92
Lợi suất cổ tức (%)	1.67	1.67	1.67

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VTP là doanh nghiệp chuyển phát đứng thứ hai về doanh thu tại Việt Nam và đang chuyển mình thành doanh nghiệp logistics. VTP là thành viên của Tập đoàn Viettel - tập đoàn viễn thông lớn nhất tại Việt Nam.

Chuyên viên phân tích

Trần Thị Thu Nga, CFA

Trưởng phòng, Ngành Công Nghiệp & nga.ttthu@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4807

Võ Thị Ngọc Hân, CFA

Giám Đốc Cấp Cao, Ngành Công Nghiệp han.vtn@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 314

Q3/2024: EBITDA tăng trưởng vững chắc, sát với dự báo

- VTP đã công bố KQKD Q3/2024 tích cực với doanh thu từ HĐKD cốt lõi đạt 2.574 tỷ đồng (tăng 41% so với cùng kỳ), lợi nhuận thuần đạt 107 tỷ đồng (tăng 4% so với cùng kỳ) và EBITDA đạt 167 tỷ đồng (tăng 28% so với cùng kỳ). Với kết quả này, VTP tiếp tục cải thiện thị phần lên mức 15,0% trong Q3/2024 từ 11,9% trong Q3/2023 và 13,2% trong nửa đầu năm 2024.
- Các kết quả này sát với dự báo của HSC. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu từ HĐKD cốt lõi, lợi nhuận thuần và EBITDA đạt lần lượt 74%, 67% và 67% dự báo cho cả năm 2024 của chúng tôi.
- Sau khi giá cổ phiếu tăng 20% trong 3 tháng qua, VTP đang giao dịch với EV/EBITDA trượt dự phóng 1 năm điều chỉnh là 16,5 lần, cao hơn bình quân từ năm 2019 ở mức 15,5 lần. HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu sau khi giá cổ phiếu tăng mạnh gần đây.

Sự kiện: Công bố KQKD Q3/2024

KQKD Q3/2024 của VTP khá trái chiều nhưng nhìn chung sát với dự báo của HSC với doanh thu HĐKD cốt lõi đạt 2.574 tỷ đồng (tăng 41% so với cùng kỳ và 8% so với quý trước), và EBITDA đạt 167 tỷ đồng (tăng 28% so với cùng kỳ và 20% so với quý trước). Tuy nhiên, do chi phí khấu hao tăng cao (tăng 76% so với cùng kỳ) và lợi nhuận HĐ tài chính giảm (giảm 77% so với cùng kỳ) trong kỳ (do chi tiêu vốn đầu tư mạnh), lợi nhuận thuần chỉ tăng 4% so với cùng kỳ (và 15% so với quý trước) đạt 107 tỷ đồng.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu HĐKD cốt lõi tăng mạnh 44% so với cùng kỳ đạt 7.030 tỷ đồng, EBITDA tăng 10% so với cùng kỳ đạt 391 tỷ đồng trong khi lợi nhuận thuần giảm 6% so với cùng kỳ xuống 259 tỷ đồng. Doanh thu HĐKD cốt lõi, EBITDA và lợi nhuận thuần đạt lần lượt 74%, 67% và 67% dự báo cho cả năm 2024 của HSC.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 31/10.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q3/2024, VTP

EBITDA Q3/2024 tăng mạnh 28% so với cùng kỳ và 20% so với quý trước lên 167 tỷ đồng

Tỷ đồng	Q3/23	Q3/24	% y/y	% q/q	9T23	9T24	% y/y	% dự báo của HSC
Doanh thu thuần	4,792	5,430	11.4%	8.0%	14,483	15,049	3.9%	83.2%
Lợi nhuận gộp	224	278	24.4%	21.0%	636	669	5.3%	
Lợi nhuận HĐ tài chính	19	4	-77.0%	-53.3%	50	29	-43.1%	
Chi phí BH&QL	(115)	(149)	29.4%	22.0%	-337	-381	13.0%	
LNTT	128	134	4.4%	14.3%	347	317	-8.6%	
Lợi nhuận thuần	103	107	4.3%	14.8%	276	252	-8.5%	65.7%
Khấu hao	(21)	(38)	76.5%	18.6%	-59	-96	62.1%	
EBITDA	131	167	28.2%	19.9%	356	385	8.1%	66.2%
Tỷ suất lợi nhuận gộp	4.7%	5.2%			4.4%	4.4%		
Chi phí BH&QL /Doanh thu	-2.4%	-2.8%			-2.3%	-2.5%		
Tỷ suất lợi nhuận thuần	2.1%	2.0%			1.9%	1.7%		
Tỷ suất EBITDA	2.7%	3.1%			2.5%	2.6%		

Nguồn: VTP, HSC

Doanh thu HĐKD cốt lõi tăng mạnh 41% so với cùng kỳ

Trong Q3/2024, doanh thu thuần tăng 11% so với cùng kỳ (và 8% so với quý trước) đạt 5.430 tỷ đồng, trong đó doanh thu mảng dịch vụ tăng mạnh 30% so với cùng kỳ (và 13% so với quý trước) đạt 3.373 tỷ đồng, đóng góp 62% tổng doanh thu thuần (so với mức 54% trong Q3/2023 và 60% trong Q2/2024). Trong khi đó, doanh thu mảng thương mại giảm 6% so với cùng kỳ (mặc dù tăng 5% so với quý trước) xuống 2.057 tỷ đồng (đóng góp 38% tổng doanh thu thuần, so với mức 46% trong Q3/2023 và 40% trong Q2/2024) do VTP tiếp tục thu hẹp mảng kinh doanh này.

Doanh thu mảng dịch vụ tăng mạnh là nhờ doanh thu các phân khúc cốt lõi (chuyển phát và logistic) tăng 44% so với cùng kỳ (và 8% so với quý trước) đạt 2.574 tỷ đồng, so với mức tăng 12% so với cùng kỳ của toàn ngành. Trong khi đó, doanh thu thuê ngoài (doanh thu mà VTP nhận được từ công ty mẹ Viettel để vận hành mạng lưới cửa hàng của Viettel) chỉ tăng 3% so với cùng kỳ đạt 799 tỷ đồng.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần tăng 4% so với cùng kỳ đạt 15.049 tỷ đồng, trong đó doanh thu mảng dịch vụ tăng mạnh 27% so với cùng kỳ đạt 9.059 tỷ đồng, bù đắp cho việc doanh thu mảng thương mại giảm 18% so với cùng kỳ xuống 5.990 tỷ đồng. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu HĐKD cốt lõi tăng mạnh 44% đạt 7.030 tỷ đồng.

Với kết quả này, VTP tiếp tục cải thiện thị phần lên mức 15,0% trong Q3/2024 (từ 11,9% trong Q3/2023 và 13,2% trong nửa đầu năm 2024). Theo đó, thị phần 9 tháng đầu năm 2024 đã cải thiện lên mức 13,9%, từ mức 11,4% trong 9 tháng đầu năm 2023.

Tỷ suất lợi nhuận gộp tăng do cơ cấu mảng kinh doanh hiệu quả hơn

Tỷ suất lợi nhuận gộp Q3/2024 tăng 0,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ lên mức 5,1% từ 4,7% trong Q3/2023, mặc dù có sự sụt giảm nhẹ ở cả mảng dịch vụ và thương mại, nhờ tỷ trọng đóng góp của mảng dịch vụ vào tổng doanh thu thuần tăng lên (tỷ suất lợi nhuận gộp của mảng này cao hơn nhiều so với mảng thương mại).

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, tỷ suất lợi nhuận gộp cải thiện nhẹ 0,1 điểm phần trăm lên mức 4,5% từ 4,4% trong 9 tháng đầu năm 2023.

Chi phí bán hàng & quản lý trong Q3/2024 tăng 29% so với cùng kỳ (và 22% so với quý trước) lên 149 tỷ đồng, do doanh thu từ HĐKD cốt lõi tăng mạnh. Trong khi đó, lợi nhuận HĐ tài chính giảm đáng kể 77% so với cùng kỳ (và 53% so với quý trước) xuống 4 tỷ đồng do những khoản đầu tư ngắn hạn giảm và lãi suất giảm trong kỳ.

Theo đó, lợi nhuận thuần Q3/2024 tăng 4% so với cùng kỳ (và 15% so với quý trước) đạt 107 tỷ đồng.

HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu

HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu sau khi giá cổ phiếu tăng mạnh gần đây. Sau khi giá cổ phiếu tăng 20% trong 3 tháng qua, VTP đang giao dịch với EV/EBITDA trượt dự phóng 1 năm điều chỉnh là 16,5 lần, cao hơn bình quân từ năm 2019 ở mức 15,5 lần.

Bảng 2: Cơ cấu doanh thu, VTP

Doanh thu dịch vụ trong Q3/2024 tăng 30% so với cùng kỳ và 13% so với quý trước, được thúc đẩy bởi doanh thu HĐKD cốt lõi

Tỷ đồng	Q3/23	Q2/24	Q3/24	So với cùng kỳ	So với quý trước	9T23	9T24	So với cùng kỳ
Tổng doanh thu	4,792	4,945	5,430	13.3%	9.8%	14,483	15,049	3.9%
Dịch vụ	2,603	2,987	3,373	29.6%	12.9%	7,138	9,059	26.9%
Thương mại	2,189	1,958	2,057	-6.0%	5.1%	7,345	5,990	-18.4%
Đóng góp	100.0%	100.0%	100.0%			100.0%	100.0%	
Dịch vụ	54.3%	60.4%	62.1%			49.3%	60.2%	
Thương mại	45.7%	39.6%	37.9%			50.7%	39.8%	

Nguồn: VTP

Bảng 3: Tỷ suất lợi nhuận gộp theo mảng kinh doanh, VTP

Trong Q3/2024 tỷ suất lợi nhuận gộp cải thiện khi tăng 0,5 điểm phần trăm lên 5,1%, nhờ mảng dịch vụ đóng góp nhiều hơn vào doanh thu và tỷ suất lợi nhuận gộp tăng

Lợi nhuận gộp	Q3/23	Q2/24	Q3/24	So với cùng kỳ (điểm phần trăm)	So với quý trước (điểm phần trăm)	9T23	9T24	So với cùng kỳ (điểm phần trăm)
Tổng cộng	4.7%	4.6%	5.1%	0.5	0.5	4.4%	4.5%	0.1
Dịch vụ	8.3%	7.6%	8.1%	-0.2	0.5	8.6%	7.3%	-1.3
Thương mại	0.3%	0.1%	0.3%	-0.1	0.1	0.3%	0.2%	-0.1

Nguồn: VTP

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Doanh thu	21,629	19,588	18,095	18,779	20,819
Lợi nhuận gộp	646	881	878	1,035	1,253
Chi phí BH&QL	(376)	(469)	(434)	(460)	(520)
Thu nhập khác	8.54	3.63	7.24	7.51	0
Chi phí khác	(2.39)	(7.49)	(1.81)	(1.88)	0
EBIT	276	408	449	580	732
Lãi vay thuần	47.7	70.3	35.4	(19.3)	(32.5)
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	-	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	-	-	-	-	-
LN TT	323	478	484	561	700
Chi phí thuế TNDN	(66.8)	(98.3)	(100.0)	(116)	(144)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	257	380	384	445	555
Lợi nhuận thuần ĐC	222	228	292	338	422
EBITDA ĐC	360	491	582	797	1,075
EPS (đồng)	2,107	3,119	3,156	3,656	4,558
EPS ĐC (đồng)	1,826	1,876	2,398	2,779	3,464
DPS (đồng)	1,150	1,500	1,500	1,500	1,500
Sig CP bình quân (triệu đv)	113	122	122	122	122
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	113	122	122	122	122
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	113	122	122	122	122

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tiền & tương đương tiền	460	895	541	473	722
Đầu tư ngắn hạn	1,856	1,698	1,448	939	1,041
Phải thu khách hàng	2,374	2,245	1,990	1,878	1,978
Hàng tồn kho	342	398	362	376	416
Các tài sản ngắn hạn khác	208	260	181	188	208
Tổng tài sản ngắn hạn	5,240	5,496	4,522	3,854	4,365
TSCĐ hữu hình	232	337	1,204	2,474	2,491
TSCĐ vô hình	36.5	35.9	35.2	34.5	33.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	9.76	83.2	76.8	79.7	88.4
Đầu tư vào Cty LD,LK	150	74.0	74.0	74.0	74.0
Tài sản dài hạn khác	141	408	373	387	429
Tổng tài sản dài hạn	569	938	1,763	3,050	3,116
Tổng cộng tài sản	5,808	6,434	6,285	6,903	7,481
Nợ ngắn hạn	1,297	1,671	1,448	1,408	1,457
Phải trả người bán	362	485	448	465	515
Nợ ngắn hạn khác	2,658	2,522	2,333	2,420	2,677
Tổng nợ ngắn hạn	4,405	4,800	4,351	4,415	4,773
Nợ dài hạn	0	40.8	231	630	610
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn khác	12.2	12.6	11.6	12.1	13.4
Tổng nợ dài hạn	12.2	53.4	243	642	623
Tổng nợ phải trả	4,417	4,853	4,594	5,057	5,396
Vốn chủ sở hữu	1,392	1,581	1,691	1,846	2,086
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Tổng vốn chủ sở hữu	1,392	1,581	1,691	1,846	2,086
Tổng nợ phải trả và VCSH	5,808	6,434	6,285	6,903	7,481
BVPS (đ)	12,291	12,984	13,882	15,161	17,125
Nợ thuần/(tiền mặt)	837	817	1,138	1,565	1,345

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
EBIT	276	408	449	580	732
Khấu hao	(84.0)	(83.0)	(133)	(217)	(343)
Lãi vay thuần	47.7	70.3	35.4	(19.3)	(32.5)
Thuế TNDN đã nộp	(80.8)	(62.7)	(100.0)	(116)	(144)
Thay đổi vốn lưu động	(31.9)	(177)	254	116	(90.2)
Khác	(42.5)	(77.7)	141	588	136
LCT thuần từ HKKD	90.6	177	820	1,259	810
Đầu tư TS dài hạn	(28.6)	(374)	(999)	(1,486)	(359)
Góp vốn & đầu tư	(230)	(601)	0	0	0
Thanh lý	160	827	0	0	0
Khác	101	120	41.5	(17.0)	(50.7)
LCT thuần từ HĐĐT	55.2	(27.8)	(958)	(1,503)	(409)
Cổ tức trả cho CSH	(155)	0	(183)	(183)	(183)
Thu từ phát hành CP	0	0	0	0	0
Tăng/giảm nợ	130	33,062	(32.4)	359	28.9
Khác	2.30	(32,777)	(0.96)	0.44	1.31
LCT thuần từ HĐTC	(22.7)	285	(216)	177	(152)
Tiền & tương đương tiền đầu kì	-	-	-	-	-
LCT thuần trong kỳ	123	435	(354)	(67.3)	249
Ảnh hưởng của tỷ giá	(0.51)	0.76	0	0	0
Tiền & tương đương tiền cuối kì	123	435	(354)	(67.3)	249
Dòng tiền tự do	62.0	(197)	(180)	(227)	452

Các chỉ số tài chính	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	2.98	4.50	4.85	5.51	6.02
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	1.66	2.51	3.21	4.25	5.16
Tỷ suất LNT (%)	1.19	1.94	2.12	2.37	2.67
Thuế TNDN hiện hành (%)	20.6	20.6	20.6	20.6	20.6
Tăng trưởng doanh thu (%)	0.82	(9.44)	(7.62)	3.78	10.9
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	(12.9)	36.5	18.5	37.1	34.8
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	(12.7)	2.72	27.9	15.9	24.7
Tăng trưởng EPS (%)	(13.3)	48.0	1.17	15.9	24.7
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	(12.7)	2.72	27.9	15.9	24.7
Tăng trưởng DPS (%)	(23.3)	30.4	0	0	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	54.6	48.1	47.5	41.0	32.9
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	18.9	25.6	23.5	25.2	28.2
ROACE (%)	20.2	26.8	25.2	26.3	28.2
Vòng quay tài sản (lần)	3.85	3.20	2.85	2.85	2.89
Tiềm mặt HD/EBIT (lần)	0.33	0.43	1.83	2.17	1.11
Số ngày tồn kho	5.94	7.76	7.67	7.73	7.77
Số ngày phải thu	41.3	43.8	42.2	38.6	36.9
Số ngày phải trả	6.30	9.46	9.49	9.56	9.61
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	60.4	51.9	67.5	84.9	64.7
Nợ/tài sản (%)	22.4	26.7	26.8	29.6	27.7
EBIT/lãi vay (lần)	N/a	N/a	N/a	30.1	22.5
Nợ/EBITDA (lần)	3.61	3.49	2.89	2.56	1.93
Chỉ số TT hiện thời (lần)	1.19	1.15	1.04	0.87	0.91
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	0.51	0.60	0.67	0.67	0.59
EV/EBITDA ĐC (lần)	30.6	23.9	20.7	15.7	11.4
P/E (lần)	42.6	28.8	28.4	24.5	19.7
P/E ĐC (lần)	49.1	47.8	37.4	32.3	25.9
P/B (lần)	7.30	6.91	6.46	5.92	5.24
Lợi suất cổ tức (%)	1.28	1.67	1.67	1.67	1.67

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
 Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn